

**UỶ BAN NHÂN DÂN
XÃ PHUỢNG KỲ**

Số: 48a/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phượng Kỳ, ngày 04 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai ngân sách quý I năm 2023
của UBND xã Phượng Kỳ

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ PHUỢNG KỲ

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4677/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND huyện Tứ Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi Ngân sách xã thị trấn năm 2023;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu, chi ngân sách quý I năm 2023 của xã Phượng Kỳ (Có các biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức Văn phòng – Thống kê, công chức Tài chính - Kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính - KH huyện;
- TT Đảng uỷ;
- TT HĐND xã;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH



Tân Văn Duẩn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	4.215.000.000	1.597.556.286	37,90
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	66.000.000	9.806.000	14,86
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	31.000.000	11.022.895	35,56
3	Thu bổ sung	4.118.000.000	1.079.376.500	26,21
	- Bổ sung cân đối ngân sách		1.029.000.000	
	- Bổ sung có mục tiêu	4.118.000.000	50.376.500	1,22
4	Thu chuyển nguồn		497.350.891	
II	TỔNG SỐ CHI	4.215.000.000	693.897.100	16,46
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	4.135.000.000	693.897.100	16,78
3	Dự phòng	80.000.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

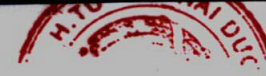


ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	4215000000	4215000000	1597556286	1597556286	37,9	37,9
I	Các khoản thu 100%	660000000	660000000	98060000	98060000	14,86	14,86
1	Phí, lệ phí	160000000	160000000	30560000	30560000	19,1	19,1
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300000000	300000000				
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	200000000	200000000	67500000	67500000	33,75	33,75
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	310000000	310000000	11022895	11022895	35,56	35,56
1	Các khoản thu phân chia	240000000	240000000	7214896	7214896	30,06	30,06
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3000000	3000000				
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	1000000	1000000	900000	900000	90	90
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	200000000	200000000	6314896	6314896	31,57	31,57
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	70000000	70000000	3807999	3807999	54,4	54,4
21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	5000000	5000000	3807999	3807999	76,16	76,16
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	2000000	2000000				
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			497350891	497350891		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						

[illegible]



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4118000000	4118000000	1079376500	1079376500	26,21	26,21
1	Thu bổ sung cân đối	4118000000	4118000000	1029000000	1029000000	24,99	24,99
2	Thu bổ sung có mục tiêu	50376500	50376500	50376500	50376500	100	100